SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG; Thời gian ký: 25/06/2025 15:44:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40 /2025/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3516/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp làm căn cứ xác định

phẩm chất sản phẩm; phục vụ công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang gồm:

1. Giống cây trồng nông nghiệp: 24 nhóm chủng loại giống (14 nhóm chủng loại hạt giống và 10 nhóm chủng loại cây giống), quy định tại Phụ lục I kèm theo quyết định này.

2. Giống vật nuôi: 08 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục II kèm theo quyết định này.

3. Giống thủy sản: 11 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục III kèm theo quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Cổng TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PKT (Tú.NN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

Phụ lục I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

I. Hạt giống 2
1. Lúa, nếp thuần 2
2. Ngô (bắp) lai 2
3. Lạc (đậu phộng) 2
4. Đậu tương (đậu nành) 2
5. Đậu xanh 2
6. Cải củ 3
7. Cải bắp 3
8. Dưa chuột lai (dưa leo) 3
9. Dưa hấu lai 3
10. Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) [c] 3
11. Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...) 3
12. Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà đĩa,...) 3
13. Ớt 4
14. Rau muống 4
II. Cây giống 5
1. Sầu riêng 5
2. Thanh long 7
3. Vú sữa, Mít 8
4. Khóm (Dứa) 10
5. Cam, quýt, bưởi 10
6. Dừa 11
7. Nhãn 12
8. Xoài, chôm chôm, măng cụt 14
9. Bơ 16
10. Ca cao 18

I. Hạt giống

Stt	Tên giống	Cấp giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật						Ghi chú
			Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	Hạt khác giống có thể phân biệt được		Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn	Tỷ lệ nẩy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn	Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	
				% số hạt, không lớn hơn	Số hạt/kg, không lớn hơn				
1	Lúa, nếp thuần	Nguyên chủng	99	0,05		5[(a)]	80	13,5	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
		Xác nhận 1	99	0,3		10[(a)]	80	13,5	
		Xác nhận 2	99	0,5		15[(a)]	80	13,5	
2	Ngô (bắp) lai	F1	99				85[(b)]	11,5	QCVN 01-53: 2011/TTBNNPTNT
3	Lạc (đậu phộng)	Nguyên chủng	99 (quả)		1 (quả)		70	10,0	QCVN 01-48: 2011/BNNPTNT
		Xác nhận	99 (quả)		3 (quả)		70	10,0	
4	Đậu tương (đậu nành)	Nguyên chủng	99		10		70	12,0	QCVN 01-49: 2011/BNNPTNT
		Xác nhận	99		20		70	12,0	
5	Đậu xanh	Nguyên chủng	99		20		80	12,0	TCVN 8659:2011

		Xác nhận	99		40		80	12,0	
6	Cải củ	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8811:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
7	Cải bắp	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8812:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
8	Dưa chuột lai (dưa leo)	F1	99				90	8,0	TCVN 8814:2011
9	Dưa hấu lai	F1	99				80	8,0	TCVN 8815:2011
10	Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,…) (c)	Nguyên chủng	99		10		80	12,0	TCVN 9304:2012
		Xác nhận	99		20		80	12,0	
11	Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,…)	Nguyên chủng	99				75	8,0	TCVN 9809:2013
		Xác nhận	98				75	8,0	
		F1	99				80	8,0	
12	Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà	Nguyên chủng, xác nhận	99				80	9,0	TCVN 9962:2013

	đĩa,…)	F1	99				70	9,0	
13	Ớt	Nguyên chủng, xác nhận	99				75	9,0	TCVN 9962:2013
		F1	99				70	9,0	
14	Rau muống	Nguyên chủng, xác nhận	97				70	11,0	TCVN 10909:2016

Ghi chú:

(a): Cỏ lồng vực cạn (Echinochloa colona); cỏ lồng vực nước (Echinochloa crusgalli.); cỏ lồng vực tím (Echinochloa.glabrescens); cỏ đuôi phượng (Leptochloa chinensnis); lúa cỏ (Oryza sativa L. var fatua Prain).

(b): đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%.

(c): Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hạt giống đậu xanh.

II. Cây giống

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật				Ghi chú
		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
				Ghép chữ U (phụ lục 1) hoặc tương tự	Ghép cành chẻ gốc hoặc tương tự (phụ lục 2)	
		1. Gốc ghép và bộ rễ				
		a	Số gốc ghép của 1 cây giống	1 gốc	2 - 3 gốc	
		b	Thân và cổ rễ	Phải thẳng	Phải thẳng, tiết diện thân phải tròn.	
		c	Vỏ	Không bị thương tổn	Không bị thương tổn.	
1	Sầu riêng	d	Đường kính (đo từ phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	1,0 - 1,5 cm.	Từ 1,0 cm trở lên.	10 TCN 477 – 2001
		e	Vị trí ghép	Cách mặt bầu từ 15 -20 cm.	- Cách tiếp điểm trục hạ diệp 5 cm về phía trên. - Các vết ghép của các gốc ghép còn lại nằm trong khoảng 5 cm từ vết ghép của cành giống đến điểm tiếp trục hạ diệp.	
		f	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt	Đã liền và tiếp hợp tốt.	
		g	Mặt cắt thân gốc ghép lúc xuất vườn	Nằm ngay phía trên chân của cành giống , được quét sơn hoặc các chất tương tự không bị	Không có .	

				dập sùi.		
		h	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ.	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ	
		i	Rễ cọc	Không cong vẹo.	Không cong vẹo	
		2. Thân, cành, lá		- Thân cây thẳng và vững chắc.		
				- Số cành: Có từ 3 cành cấp 1 trở lên.		
				- Số lá trên thân chính: số lá phải hiện diện đủ từ 1/3 chiều cao của cành giống đến đỉnh chồi (phụ lục 1,2).		
				- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.		
				- Chiều cao cây giống từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi) từ 80 cm trở lên.		
				- Đường kính cành giống (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm): từ 0,8 cm trở lên.		
		3. Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn		- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng.		
				- Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.		
				- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: thán thư, bệnh do nấm (Phytophthora), rầy phấn (Psyllid),...		
				- Tuổi xuất vườn: 8-12 tháng sau khi ghép.		
		4. Qui cách bầu ươm		- Bầu ươm phải có màu đen mặt trong, bầu phải chắc chắn và nguyên vẹn.		

				- Đường kính 14 - 15 cm và chiều cao 30-32 cm.				
				- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.				
				- Chất nền phải đầy bầu ươm.				
2	Thanh long	**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**				TCVN 14147:2024
				Cây cấy mô	**Cây ghép**	**Hom giống, gốc ghép**	**Cây giâm hom, Hom cành ra rễ**	
		1	Khả năng sinh trưởng	Cây khỏe, xanh tốt, thân thẳng, cây 1 thân chính (tỉa bỏ các chồi mọc từ thân chính)	Cây khỏe, thân cây thẳng, 1 chồi	Hom thẳng, xanh tốt, mắt gai rõ, nguyên vẹn.	Cây khỏe, thân cây thẳng, 1 chồi	
		2	Chiều cao cây	25 – 40 cm	40 – 70 cm	40-50 cm	40 – 70 cm	
		3	Đường kính cây	2 – 3 cm	≥ 3,5 -10 cm	≥ 3,5-10 cm	≥ 3,5-10 cm	
		4	Độ dài chồi	-	≥ 15 cm	-	≥ 15 cm	
		5	Đường kính chồi	-	≥ 2 cm	-	≥ 2 cm	
		6	Số rễ cấp 1	≥ 5, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	
		7	Mức độ nhiễm sâu bệnh hại	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	

		8	Tuổi cây xuất vườn	18-20 tháng (Bắt đầu cấy mô-> xuất vườn); 6-8 tháng (cây ra ngôi nhà lưới-> xuất vườn)	4-6 tháng (cây ghép mắt) 3-4 tháng (cây ghép đoạn cành)	15- 30 ngày (cây chưa nhú chồi)	2-3 tháng (cây có chồi trưởng thành)		
		9	Tiêu chuẩn cây xuất vườn	Cây cấy mô có chiều cao 25-40 cm, đường kính thân 2 - 3 cm, màu xanh và số rễ cấp 1 ≥ 5, màu vàng, khỏe, không bị sâu bệnh hại.	Cây ghép cao 40 70 cm, có đường kính thân ≥ 3,5-10 cm và độ dài chồi ≥ 2 cm, chồi màu xanh, và số rễ cấp 1 của gốc ghép ≥ 3, màu vàng, khỏe, không bị sâu bệnh hại.	Hom dài 40-50 cm, thẳng, có ≥ 3 rễ cấp 1, xanh tốt, không bị sâu bệnh hại, chưa nhú chồi.	Cây giâm hom cao 40-70 cm, đường kính thân ≥ 3,5-10 cm, xanh tốt, không bị sâu bệnh hại và có ≥ 3 rễ cấp 1. Độ dài chồi ≥ 15 cm, chồi màu xanh.		
3	Vú sữa, Mít	**TT**	**Chỉ tiêu**	**Định mức kỹ thuật áp dụng**			**Phương pháp áp dụng**		TTCS TT.TG 01/2022 (Vú sữa) TTCS TT.TG 02/2022 (Mít)
				Vú sữa	**Mít**				
		1	Tính đúng giống	Đúng giống như ghi nhãn, giống được phép sản xuất, kinh doanh	Đúng giống như ghi nhãn, giống được phép sản xuất, kinh doanh		Theo quy định hiện hành		
		2	Độ đồng đều về hình thái	≤ 5 %	≤ 5 %		Theo quy định hiện		

						hành		
		3	Tuổi xuất vườn:	≥ 3 tháng (cây chiết) ≥ 4 tháng (cây ghép)	≥ 3 tháng			
		4	Chiều cao cây tính từ mặt bầu ươm:	≥ 40 cm	≥ 30 cm	Đo bằng thước		
		5	Đường kính gốc, đo cách mặt bầu 10 cm	≥ 0,5 cm	≥ 0,5 cm	Đo bằng thước		
		6	Vết ghép		Liền, tiếp hợp tốt	Quan sát bằng mắt thường		
		7	Thân	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Quan sát bằng mắt thường		
		8	Lá	- Có 1-2 đợt đọt non mới ra sau khi chiết	- Có 1-2 đợt đọt non mới ra sau khi chiết	Quan sát bằng mắt thường		
				- Hiện diện đầy đủ từ vị trí ½ chiều cao phía trên.	- Hiện diện đầy đủ từ vị trí ½ chiều cao phía trên.			
		9	Bộ rễ	Phát triển tốt	Phát triển tốt			
		10	Mức độ sâu bệnh hại	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.	Theo quy định hiện hành		
		11	Bầu ươm:	Màu đen, bằng polietilen	Màu đen, bằng polietilen	Đo bằng thước		
			- Chiều cao túi bầu					
			+ Cây chiết	20 – 22 cm				

				+ Cây ghép	30 – 32 cm			30 – 32 cm			
				- Đường kính túi bầu:	14 – 16 cm			14 – 16 cm			
4	Khóm (Dứa)		**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**						TCVN 9062:2013
					Nhóm dứa Cayen			**Nhóm dứa Queen**			
			I	Khối lượng chồi (gam)							
			1	Chồi ngọn	200 - 300			180 - 250			
			2	Chồi nách	200 - 300			200 - 300			
			3	Chồi cuống	180 - 250			150 - 200			
			4	Chồi giâm hom	100 - 150						
			II	**Chiều cao chồi (cm)**							
			1	Chồi ngọn	18 – 25			18 – 25			
			2	Chồi nách	25 – 30			25 – 30			
			3	Chồi cuống	18 – 25						
			4	Chồi giâm hom	25 - 30						
5	Cam, quýt, bưởi		**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**						TCVN 9302:2013
					Loại I			**Loại II**			
					Cam	**Quýt**	**Bưởi**	**Cam**	**Quýt**	**Bưởi**	
			1	Chiều cao cây tính từ	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60	50 – 60	

			mặt bầu (cm)							
		2	Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	> 40	> 40	> 40	30-40	30-40	30-40	
		3	Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	
		4	Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6	
		5	Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3	
6	Dừa	**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**						TCVN 10684-5:2018
				Nhóm dừa cao		**Nhóm dừa lùn**		**Nhóm dừa lai**		
		1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, chỉ có một mầm, có màu sắc và hình dạng đặc trưng của giống						
		2	Chiều cao cây	Từ 70 cm đến 100 cm		Từ 60 cm đến 80 cm		Từ 70 cm đến 100 cm		
		3	Bộ lá	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		Từ 4 lá đến 5 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống		
		4	Chu vi gốc	Từ 10 cm đến 12 cm		Từ 9 cm đến 11 cm		Từ 10 cm đến 12 cm		
		5	Bộ rễ	Rễ có màu nâu sáng, phát triển mạnh		Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng. Đối với giống dừa Dứa,		Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng		

					phần chóp rễ non có mùi thơm như mùi lá dứa		
		6	Tính đúng giống	Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)			
		7	Độ đồng đều của cây giống	Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây			
		8	Tuổi cây giống	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	
		9	Sâu bệnh hại	Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng *(Brontispa longissima)*, Bệnh đốm lá *(Pestalozia palmarum)*, *Bệnh thối rễ (Corticium vagum)*, bệnh thối nõn (*Phytophthora palmivora)*			
7	Nhãn	**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**			10 TCN 476-2001
				Cây ghép		**Cây chiết**	
		1	Gốc ghép	Thân thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.			
		2	Đường kính (đo nơi cách Mốt giá thể bầu ươm 8-10 cm)	Từ 1,0 - 1,2 cm			
		3	Vị trị ghép	Cách mặt bầu ươm 10-20 cm			

		4	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt			
		5	Bộ rễ	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bó bầu (lúc chiết cành).	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bó bầu (lúc chiết cành).		
		6	Thân cây	Thẳng, vững chắc	Thẳng, vững chắc		
		7	Số cành	≥ 2 cành	Chưa phân cành hoặc có hơn 2 cành.		
		8	Số đợt lộc mới sinh ra sau ghép hoặc chiết.	1-2 đợt lộc.	1-2 đợt lộc.		
		9	Số lá trên thân chính	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.		
		10	Tình trạng lá	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.		
		11	Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi hoặc đến nơi thân chính bị cắt ngọn.	Từ 80 cm trở lên	Từ 60 cm trở lên		
		12	Đường kính gốc	Từ 1,0 - 1,2 cm (đo cách vết ghép khoảng 2 cm về phía trên)	Từ 0,8 cm trở lên (đo cách mặt giá thể bầu ươm 10 cm)		
		13	Tuổi cây xuất vườn	Từ 4 tháng sau ghép hoặc hơn	Từ 3 tháng sau chiết hoặc hơn		

		14	Đường kính và chiều cao	14-15 cm và 30-32 cm		14-16 cm và 20-22 cm	
		15	Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn:	- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi (trên nhãn hiệu, hợp đồng).			
				-Mức độ khác biệt về hình thái cây giống, không vượt quá 3-5% số lượng cây.			
				- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang bệnh thán thư			
8	Xoài, Chôm chôm, Măng cụt	**STT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**			10 TCN 473-2001 (Xoài) 10 TCN 474 -2001 (Chôm Chôm) 10 TCN 475-2001 (Măng cụt)
				Xoài	**Chôm chôm**	**Măng cụt**	
		1	Hình thái	- Gốc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Gốc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	
					- Mặt cắt thân gốc ghép (lúc xuất vườn) nằm ngay phía trên chân của cành giống, có quét sơn hoặc các chất tương tự, không bị dập, sùi.		
				- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.	
				- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	

					tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	
					- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.	- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.		
					- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	
					- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (Scale)	- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (mealy bug)	.- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang triệu chứng chảy nhựa vàng trên thân	
			2	Tuổi cây	Từ 4-5 tháng sau khi ghép	4-5 tháng sau khi ghép	2 năm sau khi gieo hạt	
			3	Số cành	Chưa phân cành	Chưa phân cành	Từ 1 cặp nhánh ngang trở lên.	
			4	Số tầng lá (cơi lá)	Từ 2 hoặc trên 2 tầng lá.	2 hoặc trên 2 tầng lá.	Từ 12 cặp lá trưởng thành trở lên	
			5	Số lá kép		Từ 10 lá kép trở lên		
			6	Vị trí vết ghép: cách bầu ươm mặt (chất nền)	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 22 cm – 23 cm	Từ 15-20 cm		

		7	Chiều cao cây (từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi)	Từ 60-80 cm	Từ 60 cm trở lên	Từ 70 cm trở lên	
		8	Đường kính gốc ghép (đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	Từ 1,2 cm đến 1,7 cm	Từ 1,2 cm đến 1,7 cm	Từ 0,6 cm trở lên	
		9	Đường kính gốc thân (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	Từ 1,0 cm trở lên	Từ 0,8 cm trở lên		
		10	Bầu ghép, ươm	- Đường kính và chiều cao 14-15 cm, và 30-32 cm	- Đường kính và chiều cao 14 - 15 cm, và 30-32 cm	- Đường kính và chiều cao 16 - 17 cm, và 40-45 cm	
				- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/ bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/ bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	
		11	Tính đúng giống	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	
9	Bơ	**TT**	**Chỉ tiêu**	**Yêu cầu**		**Ghi chú**	TCVN 9301:2013
		1	Tuổi cây làm gốc	4-6 tháng			

	ghép			
2	Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	0,9 – 1,5 cm	Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây sát	
3	Số cành	> 2 cành		
4	Số tầng lá	> 2 tầng	Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.	
5	Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)	> 60 cm		
6	Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	> 0,9 cm		
7	Kích thước bầu đất	18-20 x 25-30 cm	Có đục lỗ thoát nước	
8	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt		
9	Vị trí ghép	Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành		
10	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo		
11	Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn	15 – 20 trước khi xuất vườn		
12	Sâu bệnh hại	Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,…		

<table>
<tr>
<td>10</td>
<td>Ca cao</td>
<td>
Tiêu chuẩn cây gốc ghép
<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hình thái chung</td><td>Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vệt sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều cao cây</td><td>Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bộ lá</td><td>Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có mầu xanh đậm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Đường kính thân</td><td>Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.</td></tr>
</table>
Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn
<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây sinh trưởng khỏe, có một thân thẳng và vững chắc; không có chồi vượt ở gốc ghép, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, rễ cọc của cây phải thẳng, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại đặc biệt là bệnh vệt sọc đen.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều dài chồi ghép</td><td>Trên 20 cm.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bộ lá</td><td>Chồi ghép có 2 đợt lá trở lên, có từ 6 đến 8 lá. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống, lá bánh tẻ xanh tốt, không bị trầy xước.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Đường kính cây ghép</td><td>Từ 0,5 cm trở lên.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ghép; được huấn luyện dưới ánh nắng trực xạ ít nhất 10 ngày trước khi xuất vườn.</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Tỷ lệ cây đúng giống (%)</td><td>100 % cây đúng giống</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 10684:2015</td>
</tr>
</table>

Phụ lục II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Trâu 2
2. Bò (Bò giống hướng sữa, Bò giống hướng thịt) 6
3. Dê 9
4. Thỏ 11
5. Lợn (heo) 13
6. Gà (Gà giống nội, Gà giống ngoại) 16
7. Vịt 19
8. Đà điểu Châu Phi 20

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật</th><th>Căn cứ</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Trâu</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Nghé</th><th>Trâu cái</th><th>Trâu đực</th></tr>
<tr><td>Toàn thân</td><td colspan="3">Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khỏe mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, phàm ăn</td></tr>
<tr><td>Đầu và cổ</td><td>- Đầu to cân đối; Trán rộng, phẳng; mõm bẹ; Mắt to và sáng, có khoảng cách cân đối; tai to; Sừng cong hình bán nguyệt, góc sừng to tròn, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn.
- Cổ thanh mảnh ở nghé cái và to ở nghé đực, cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</td><td>- Đầu to dài vừa phải; sừng cong hình bán nguyệt, dài vừa phải, gốc sừng chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng; Mũi rộng vừa phải; mõm rộng, to; hàm khỏe rộng (mõm bẹ); Mắt lồi to và sáng, có khoảng cách cân đối; gân mặt nổi rõ; tai to;
- Cổ thanh mảnh, dài cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa.</td><td>- Đầu to ngắn; hai sừng cong, hình bán nguyệt, gốc sừng vuông cạnh, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng, sừng và trán nằm trên một mặt phẳng; Lỗ mũi rộng vừa phải, mũi mềm, ướt, mõm bẹ; răng đều ngắn, dày bản; Mắt to và sáng, 2 mắt có khoảng cách cân đối, tai to.
- Cổ tròn to, chắc chắn, dài cân đối, đầu và cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</td></tr>
<tr><td>Thân mình</td><td>- Ngực rộng và sâu, cân đối; Vai nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.</td><td>- Vai tròn, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.
- Ngực rộng và sâu,</td><td>- Vai tròn, nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.
- Ngực rộng và sâu, cân</td></tr>
</table>
</td><td>Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9370:2012 về Trâu giống</td></tr>
</table>

				- Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; Xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng; Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng, mông; Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. - To, tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt; Đuôi dài vừa phải, gốc đuôi to, thẳng, chùm lông đuôi to và chụm, đuôi cử động bình thường.	cân đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông, khoảng cách giữa hai xương hông rộng, gọn, không sệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; tĩnh mạch bụng nổi rõ. - Mông rộng, ít dốc, cơ mông phát triển.	đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. Xương sườn ngực dài, thưa và cong về phía sau. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông, xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông. Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. Hông tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; Các xương sườn bụng dài, thưa và cong và xuôi về phía sau. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt.		
			Chân	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên, Chân trước: thẳng và song song với nhau. Chân sau: nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Khớp chân linh hoạt,	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước có độ dài vừa phải, tương đối thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ	- Chân chắc khỏe, không vòng kiềng, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, Nhìn từ bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Các khớp phải linh hoạt,		

				kết hợp cân đối với chân. Móng chân tương đối tròn đều, khít và hướng về phía trước, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau phải gần trùng vào vết chân trước.	hướng về phía trước. - Móng chân tương đối tròn đều, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vào vết chân trước; Đùi sau đầy đặn, cơ bắp phát triển. - Đuôi dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, chùm lông đuôi chụm	vững chắc, kết hợp cân đối với chân, đi thẳng, chắc chắn và mạnh mẽ. - Móng chân tương đối tròn đều hình bát úp, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vết chân trước. - Đuôi thẳng, dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, mỏm cuối của đuôi chụm		
			Vú và bộ phận sinh dục		- Bầu vú và núm vú phát triển cân đối. Có 4 vú cân xứng, vị trí cách đều nhau, không có vú kẹ, núm vú to dài vừa phải, da mỏng mịn và đàn hồi, tĩnh mạch vú nổi rõ. - Âm hộ mẩy đều, ít nếp nhăn.	Bộ phận sinh dục bình thường, 2 dịch hòa phát triển tốt, mềm mại và cân đối. Dương vật cử động bình thường trong bao quy đầu. Bao quy đầu bao kín dương vật khi trâu không hưng phấn.		

1. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm		
	Nghé	Trâu đực	Trâu cái
Khối lượng sơ	- Nghé đực: 24	-	-

			sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé cái: 24				
			Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 90 - Nghé cái: 80	-	-		
			Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 140 - Nghé cái: 120	-	-		
			Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 240 - Nghé cái: 220	-	-		
			Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	-	36	36		
			Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	-	310	280		
			Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	-	-	46		
			Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	-	50	-		

<table>
<tr>
<td>2</td>
<td>Bò</td>
<td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Bò đực</th><th>Bò cái</th></tr>
<tr><td>Toàn thân</td><td>Phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lưỡi</td><td>Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi</td></tr>
<tr><td>Đầu, cổ</td><td>Đầu to khỏe, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa</td><td>Hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to</td></tr>
<tr><td>Ngực</td><td>Ngực sâu, rộng và nở nang</td><td>Ngực rộng và sâu</td></tr>
<tr><td>Vai, lưng và hông</td><td>Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt</td><td>Vai đầy đặn; Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa</td></tr>
<tr><td>Bụng</td><td>Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa</td><td>Bụng to đều về phía sau</td></tr>
<tr><td>Cơ quan sinh dục</td><td>Hai dịch hoàn phát triển đều đặn, không lệch, da săn, màu hồng</td><td>- Bầu vú phát triển, bốn vú đều nhau; da vùng vú mỏng và mịn có sự đàn hồi tốt; bầu vú có cấu trúc chắc chắn
- Bốn núm cân xứng; khoảng cách giữa các núm vú xa nhau, da núm vú mỏng, mịn và đàn hồi.
- Hệ thống tĩnh mạch vú phát triển nổi rõ tạo thành mạng lưới tĩnh mạch dưới da xung quanh bầu vú và dưới bụng.</td></tr>
</table>
</td>
<td>Quy chuẩn quốc gia QCVN 01-43:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định giống bò hướng sữa; Quy chuẩn quốc gia QCVN 01-44:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định giống bò hướng thịt; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11909:2017 về quy trình giám định, bình tuyển bò giống</td>
</tr>
</table>

Mông	Mông rộng phẳng, to tròn, xương ngồi rộng	Mông rộng, cơ mông phát triển tốt; đuôi dài, cử động linh hoạt, lông đuôi mọc thành chùm
Bốn chân	Bốn chân khỏe, chắc chắn, cân đối, không chạm kheo, móng tròn khít	Bốn chân chắc chắn và cân đối; móng tròn khít khoảng cách giữa bốn chân rộng

2. Đặc điểm năng suất

2.1 Bò giống hướng sữa

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**		
	Bò Holstein Friesian	**Bò lai hướng sữa**	**Bò Jersey**
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 35 - Bò cái: 32	- Bò cái: 26	- Bò đực: 20 - Bò cái: 24
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 230 - Bò cái: 220	- Bò cái: 180	- Bò đực: 180 - Bò cái: 180
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 400 - Bò cái: 380	- Bò cái: 340	- Bò đực: 270 - Bò cái: 300
Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò đực: 18 - Bò cái: 16	- Bò cái: 16	- Bò đực: 18 - Bò cái: 16
Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò cái: 300	- Bò cái: 260	- Bò cái: 230

Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò cái: 26	- Bò cái: 26	- Bò cái: 26
Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	55		55
Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày), tính bằng kg, không nhỏ hơn	4.800	3.600	3.6000
Hàm lượng chất béo sữa, tính bằng %, không nhỏ hơn	3,2	3,5	4,0

2.2 Bò giống hướng thịt

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**					
	Bò Sind	Bò Brahman	Bò Drought - master	Bò Red Angus	Bò Charolais	Bò BBB
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 22 - Bò cái: 20	- Bò đực: 25 - Bò cái: 22	- Bò đực: 26 - Bò cái: 26	- Bò đực: 32 - Bò cái: 28	- Bò đực: 35 - Bò cái: 30	- Bò đực: 35 - Bò cái: 30
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 180 - Bò cái: 150	- Bò đực: 190 - Bò cái: 170	- Bò đực: 200 - Bò cái: 190	- Bò đực: 380 - Bò cái: 320	- Bò đực: 400 - Bò cái: 350	- Bò đực: 400 - Bò cái: 380
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 300 - Bò cái: 280	- Bò đực: 330 - Bò cái: 300	- Bò đực: 350 - Bò cái: 320	- Bò đực: 500 - Bò cái: 450	- Bò đực: 550 - Bò cái: 480	- Bò đực: 550 - Bò cái: 480

		Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò đực: 18 - Bò cái: 22	- Bò đực: 22 - Bò cái: 22	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	
		Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò cái: 260	- Bò cái: 270	- Bò cái: 320	- Bò cái: 350	- Bò cái: 400	- Bò cái: 400	
		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò cái: 32	- Bò cái: 32	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	55	55	55	55	55	55	

3	Dê	**1. Đặc điểm ngoại hình**					Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật
		Chỉ tiêu	**Đặc điểm**				
			Giống dê Bách thảo		**Giống dê Boer**		
			Dê đực	**Dê cái**	**Dê đực**	**Dê cái**	
		Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật		Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ		
		Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đùi sau		Ngắn, mịn		
		Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chếch ra 2 bên và chĩa về phía sau		Có sừng, sừng nhẵn, mỏng và cong ngả về phía sau		
		Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt		Đầu to, mặt dữ và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng	Đầu thanh và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng	

		dọc từ trán đến sống mũi, có râu	dọc từ trán đến sống mũi
Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm	To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm	
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn	Chân ngắn, khô mập hoặc chắc chắn	
Đuôi	Đuôi ngắn	Đuôi ngắn	
Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn	Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn	
Bộ phận sinh sản	Bao dương vật hơi xa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt	Bao dương vật cân đối, săn chắc.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm	
	Giống dê Bách thảo	**Giống dê Boer**
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Dê đực: 2,4-3,2 - Dê cái: 1,8-2,6	- Dê đực: 2,8-3,7 - Dê cái: 2,5-3,6
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 9-15 - Dê cái: 8-13	- Dê đực: 14-19 - Dê cái: 15-17
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 15-23 - Dê cái: 12-19	- Dê đực: 20-32 - Dê cái:20-28
Khối lượng 9 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực:35-40 - Dê cái: 32-36
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 22-33	- Dê đực: 36-51 - Dê cái: 38-45
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 45-56 - Dê cái: 34-47	- Dê đực: 60-72 - Dê cái: 55-64

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>Khối lượng 36 tháng tuổi, tính bằng kg</td><td>- Dê đực: 54-65
- Dê cái: 40-50</td><td>- Dê đực: 74-88
- Dê cái: 60-68</td></tr>
<tr><td>Khối lượng giết thịt</td><td>- Dê đực: 27-33
- Dê cái: 20-28</td><td>- Dê đực: 35-40
- Dê cái: 32-36</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ móc hàm, %</td><td>- Dê đực: 27-33
- Dê cái: 20-28</td><td>- Dê đực: 35-40
- Dê cái:32-36</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ thịt xẻ, %</td><td>- Dê đực: 43-49
- Dê cái: 35-42</td><td>- Dê đực: 50-58
- Dê cái: 47-53</td></tr>
<tr><td>Tuổi phối giống lần đầu, ngày</td><td>213-360</td><td>349-420</td></tr>
<tr><td>Khối lượng phối giống lần đầu, kg</td><td>20-35</td><td>35-50</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn</td><td>50</td><td>60</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>4</td><td>Thỏ</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Thỏ Trắng Newzealand</th><th>Thỏ California</th><th>Thỏ xám Việt Nam</th><th>Thỏ đen Việt Nam</th></tr>
<tr><td>Màu mắt và màu lông, da</td><td>Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt</td><td>Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt có đốm đen ở mũi, tai, 4 chân và đuôi</td><td>Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu trắng ngà</td><td>Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu đen nhạt hơn</td></tr>
</table>
</td><td>Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9714:2013 về Thỏ giống – Yêu cầu kỹ thuật</td></tr>
</table>

Cấu tạo hình thể	Mình dài, lưng phẳng, bụng thon, đầu trung bình, mặt thô mõm vuông, má hơi phình, cổ mập trường, tai to dài đứng thẳng, đùi rộng, 2 chân sau to chắc khỏe, mông nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng phẳng, đầu trung bình, mặt hơi thô mõm vuông, cổ to vừa phải, tai to đứng thẳng, 2 chân sau to chắc khỏe, mông nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên		

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**			
	Thỏ Trắng Newzealand	**Thỏ California**	**Thỏ xám Việt Nam**	**Thỏ đen Việt Nam**
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055		- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040	
Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0.60 - Thỏ cái: 0,55		- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35	
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20		- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30	

		Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00		- Thỏ đực: 2,20 - Thỏ cái: 2,20		
		Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 4,20 - Thỏ cái: 4,00		- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00		
		Khối lượng phối giống lần đầu, kg, không nhỏ hơn	3,0	2,8	2,2	2,0	
		Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	200	200	170	170	
		Tuổi phối giống lần đầu, ngày, không lớn hơn	150	150	135	135	
		Tỷ lệ phối giống có chửa, %, không nhỏ hơn	70	70	75	75	
5	Lợn (heo)	**1. Đặc điểm ngoại hình**					Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11910:2018 về quy trình giám định, bình tuyển lợn giống; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011
		Chỉ tiêu	**Đặc điểm**				
			Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain	
		Toàn thân, lông	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng	Toàn thân có da, lông màu trắng	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm	Toàn thân da, lông có những đốm màu xẫm đen và trắng xen lẫn không đều	
		Đầu, cổ	Đầu to, mặt gãy; tai đứng ngả về	Đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về	Đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về	Đầu to, tai đứng	

	phía trước, thân mình hình chữ nhật	phía trước che lấp mắt	phía trước	
Lưng, chân	Thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe	Thân mình dạng hình quả lê, lưng vồng lên; chân cao, chắc khỏe	Thân hình vững chắc, mông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe	Thân hình vững chắc, trường mình, mông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối

2. Đặc điểm năng suất:

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
I	**Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)**				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
II	**Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)**				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
III	**Lợn nái sinh sản**				
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày,	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28

				trong khoảng					
			4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8	
			5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50	
			6	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385	
			7	Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8	
			IV	**Lợn đực giống phối trực tiếp**					
			1	Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80	
			2	Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5	
			3	Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5	
			V	**Lợn đực khai thác tinh (TTNT)**					
			1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220	
			2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80	
			3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270	
			4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15	

		5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47	
6	Gà							
6.1	Gà giống nội							

1. Đặc điểm ngoại hình

Chỉ tiêu	Đặc điểm			
	Gà Ác		Gà Tre	
	Trống	Mái	Trống	Mái
Hình dáng	Thon, chắc khỏe	Thon nhỏ, chắc khỏe	Thon, chắc khoẻ	Thon, chắc khoẻ
Màu lông	Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng		Vàng, trắng, màu mận chín, hoa mơ	Nâu, vàng, trắng, hoa mơ
Màu da	Đen		Vàng	Vàng
Màu mỏ	Đen		Vàng, nâu	Vàng, nâu
Màu chân	Đen		Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ	Vàng, đen
Màu mào	Đỏ thẫm, to	Đỏ nhạt, nhỏ	Đỏ	Đỏ
Màu tích	Tím xanh	-	Đỏ	Đỏ
Kiểu mào	Mào cờ	-	Đơn, nụ	Đơn, nụ

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm	
	Gà Ác	Gà Tre

		Trống	**Mái**	**Trống**	**Mái**	
		Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	≥ 19	≥ 19	≥ 18	≥ 18
		Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	350 - 400	200 - 300	300 - 500	250 - 450
		Khối lượng gà vào đẻ, tính bằng gam	800 - 900	600 - 700	700 - 900	600 - 800
		Khối lượng gà 38 tuần tuổi, tính bằng gam	1000 - 1100	750 - 850	1.000 – 1.200	800 – 1.000

6.2 Gà giống ngoại

1. Đặc điểm ngoại hình

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**			
	Gà Lương Phượng		**Gà LƠ-GO (LEGHORN)**	
	Trống	**Mái**	**Trống**	**Mái**
Hình dáng	Thân hình cân đối, ngực rộng, lưng phẳng	Vừa phải, cân đối, chân nhỏ	Đầu và thân cân đối, cơ thể thon nhẹ	Đầu và thân cân đối, cơ thể thon nhẹ
Màu lông	- 01 ngày tuổi: Màu vàng nhạt chấm đen, có 4 sọc dọc trên lưng; một số màu xám tro, vàng đậm. - 20 tuần tuổi: Màu vàng đậm, cổ và lưng màu vàng cánh gián, búp cánh và đuôi màu	Màu vàng nhạt đốm đen, đặc biệt ở cổ, lưng và cánh	Lông màu trắng có ánh vàng, một số ít có màu nâu.	Lông màu trắng có ánh vàng, một số ít có màu nâu.

	đen			
Màu da	Vàng	Vàng	Vàng	Vàng
Kiểu mào	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**			
	Gà Lương Phượng		**Gà LƠ-GO (LEGHORN)**	
	Trống	**Mái**	**Trống**	**Mái**
Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	35 - 38	35 - 38	≥ 45	≥ 45
Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi (gà Lương Phượng), 09 tuần tuổi (gà Lơ – Go), tính bằng gam	1.400 - 1.480	1.100 – 1.200	700 - 800	600 - 700
Khối lượng gà vào đẻ (19 tuần tuổi đối với gà Lương Phượng và 20 tuần tuổi đối với gà Lơ – Go), tính bằng gam	2.650 – 2.750	2.100 – 2.200	1.700 – 1.800	1.200 – 1.400

<table>
<tr>
<td>7</td>
<td>Vịt</td>
<td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th><th colspan="2"></th></tr>
<tr><th colspan="2">Vịt Hòa Lan</th><th colspan="2">Vịt TC</th><th colspan="2">Vịt biển</th></tr>
<tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr>
<tr><td>Hình dáng</td><td colspan="2">Ngực nở vừa phải, dáng đứng tạo góc nhỏ hơn 45° so với mặt đất</td><td colspan="2">Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn.
Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất</td><td colspan="2">Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn.
Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất</td></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td colspan="2">Lông màu cánh nhạt, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen</td><td colspan="2">Lông màu cánh nhạt, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng</td><td colspan="2">Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen</td></tr>
<tr><td>Đuôi</td><td>Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td><td></td><td>Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td><td></td><td>Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td><td></td></tr>
<tr><td>Màu mỏ, màu chân</td><td colspan="2">Vàng nhạt, có con hơi xám</td><td colspan="2">Vàng nhạt, có con hơi xám</td><td colspan="2">Vàng nhạt, có con màu xám</td></tr>
</table>
2. Đặc điểm năng suất
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th><th colspan="2"></th></tr>
<tr><th colspan="2">Vịt Hòa Lan</th><th colspan="2">Vịt TC</th><th colspan="2">Vịt biển</th></tr>
<tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 12466-5 :2022, Vịt giống hướng thịt Phần 5: Vịt Hòa Lan
TCVN 12467-6:2022, Vịt giống hướng trứng Phần 6: Vịt TC
QĐ 237/QĐ-CN-GVN ngày 30/11/2021 của Cục Chăn nuôi công nhận TBKT giống Vịt biển</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam</td><td colspan="2">≥ 45</td><td colspan="2">≥ 40</td><td colspan="2">≥ 40</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>900 - 950</td><td>880 - 930</td><td colspan="2">1.760 – 1.790</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam</td><td>1.900 – 2.100</td><td>1.700 – 1.900</td><td>1.100 – 1.300</td><td>1.000 – 1.200</td><td colspan="2">2.582 – 2.617</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam</td><td>2.250 – 2.450</td><td>2.050 – 2.250</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>-</td><td>-</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td>Đà điểu Châu Phi</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><td rowspan="3">Chỉ tiêu</td><td colspan="6">Đặc điểm ngoại hình</td></tr>
<tr><td rowspan="2">1 ngày tuổi</td><td rowspan="2">3 tháng tuổi</td><td colspan="2">12 tháng tuổi</td><td colspan="2">24 tháng tuổi</td></tr>
<tr><td>Trống</td><td>Mái</td><td>Trống</td><td>Mái</td></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td>Lông tơ sọc xoăn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.</td><td>Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng</td><td>Đen, có lông trắng</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td><td>Đen, có lông trắng đen, có lông trắng</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 8922:2011 Đà điểu giống – Yêu cầu kỹ thuật</td></tr>
</table>

Màu da			Trắng ngà	Trắng ngà	Trắng ngà xanh	Trắng ngà xanh
Màu mỏ	Nâu đen	Nâu đen	Trắng hồng	Xám	Đỏ tươi	Xám đen
Màu chân	Xám trắng	Xám trắng	Trắng ngà	Xám đen	Đỏ tươi	Xám đen

2. Đặc điểm năng suất:

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**	
	Trống	**Mái**
Khối lượng đà điểu lúc 01 ngày tuổi, tính bằng kg	0.7-1.2	
Khối lượng đà điểu lúc 03 tháng tuổi, tính bằng kg	17-23	15-20
Khối lượng đà điểu lúc 12 tháng tuổi, tính bằng kg	95-115	80-100
Khối lượng đà điểu lúc 24 tháng tuổi, tính bằng kg	115-145	95-120

Phụ lục III

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Cá Tra 1

2. Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng 1

3. Cá Chép, cá Rô phi 3

4. Cá Tai tượng 4

5. Cá thát lát, lăng đuôi đỏ, ét mọi, hô, trê vàng, chạch bùn 5

6. Cá hô, cá trà sóc, bông lau, cá chạch lấu 8

7. Tôm Càng xanh 10

8. Tôm sú, tôm thẻ chân trắng 11

9. Tu hài, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa 12

10. Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bớp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mục 13

11. Cá Chẽm 15

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Cá Tra</td><td>Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="3">Tên loài</th><th colspan="3">Chiều dài (cm)</th><th colspan="3">Khối lượng (g)</th><th colspan="3">Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th></tr>
<tr><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th></tr>
<tr><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th></tr>
<tr><td>Cá tra</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 7</td><td>Từ 7 đến nhỏ hơn 15</td><td>Từ 15 đến nhỏ hơn 20</td><td>Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 10</td><td>Từ 10 đến nhỏ hơn 30</td><td>1</td><td colspan="2">0,5</td></tr>
</table></td><td>QCVN 02-33-2:2021/BNNPTNT</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng</td><td>Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Chiều dài</th><th colspan="2">Khối lượng</th></tr>
<tr><th>Cá hương (cm)</th><th>Cá giống (cm)</th><th>Cá hương (g)</th><th>Cá giống (g)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Bống tượng</td><td>Từ 0,16 đến 2,5</td><td>Từ 2,6 đến 8,0</td><td>Nhỏ hơn 0,25</td><td>Từ 0,26 đến 20,0</td></tr>
<tr><td>2</td><td>He vàng</td><td>Từ 0,3 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 8,0</td><td>Nhỏ hơn 0,4</td><td>Từ 0,4 đến 15,0</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Lóc</td><td>Từ 0,7 đến 5,0</td><td>Từ 5,1 đến 7,5</td><td>Nhỏ hơn 1,0</td><td>Từ 1,0 đến 2,5</td></tr>
</table></td><td>QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT</td></tr>
</table>

	Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng	4	Lóc bông	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 1,1	Từ 1,1 đến 6,0	
		5	Mè hoa	Từ 1,0 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 30,0	
		6	Mè trắng Hoa Nam	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 0,3	Từ 0,3 đến 20,0	
		7	Mè vinh	Từ 0,3 đến 3,5	Từ 3,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 15,0	
		8	Mrigal	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0	
		9	Rô đồng	Từ 0,4 đến 2,8	Từ 2,9 đến 5,5	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,9	
		10	Rôhu	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0	
		11	Sặc rằn	Từ 0,4 đến 3,2	Từ 3,3 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,4	
		12	Trắm cỏ	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 45,0	
		13	Trắm đen	Từ 0,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,6	Từ 0,6 đến 40,0	
		14	Trôi Việt	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0	
		15	Trê lai F1	Từ 0,7 đến 6,0	Từ 6,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 5,0	Từ 5,0 đến 30,0	
		16	Lăng chấm	Từ 1,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,35	Từ 0,35 đến 1,8	
		17	Nheo Mỹ	Từ 0,6 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,30	Từ 0,30 đến 5,0	
		18	Lươn	Từ 2,1 đến 7,0	Từ 7,1 đến 16,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,25 đến 3,0	
		19	Bỗng	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 6,0	
		20	Chim trắng	Từ 0,7 đến 2,5	Từ 2,6 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,8	Từ 0,8 đến 12,0	

3	Cá Chép, cá Rô phi	Yêu cầu kỹ thuật										
		STT	**Tên loài**	**Chiều dài (mm)**		**Màu sắc**		**Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn**		**Khối lượng (g)**		
				Cá hương	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	
		1	Cá Chép kính Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân không có vẩy, nếu có chỉ thấy một hàng vẩy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	Toàn thân không có vẩy, nếu có chỉ thấy một hàng vẩy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20	QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT
		2	Cá Chép vẩy Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20	
		3	Cá Chép vàng Indonesia	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	3	1		từ 15 đến 20	
		4	Cá Chép trắng Việt Nam	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20	
		5	Cá Chép V1	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20	

		6	Cá rô phi lai xa	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1		> 1,0	
		7	Cá Rô phi vằn, cá Rô phi xanh	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1		> 1,0	
		8	Cá Rô phi đỏ (Điêu hồng)	7,1 đến 25,0	> 25	Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn. - Tỷ lệ cá bị đốm đen trên thân không lớn hơn 5% quần đàn.		1	1		> 1,0	
4	Cá Tai tượng	Yêu cầu kỹ thuật										28TCN 169:2001

STT	Chỉ tiêu	Cá hương	Cá giống	
			Giống cỡ nhỏ	Giống cỡ lớn
1	Chiều dài (cm)	2,2 - 2,5	3,5 - 4,0	4,5 - 5,5
2	Khối lượng (g)	0,4 - 0,5	2,0 - 3,0	4,5 - 6,0

		3	Tuổi tính từ cá bột (ngày)	30 - 35	25 - 40	41 - 50	
		4	Ngoại hình	- Cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2 % tổng số.	- Cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh; không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng. - Cỡ cá đồng đều; tỷ lệ dị hình nhỏ hơn 1%.		
		5	Màu sắc	Xám nhạt, hoặc có sọc đen			
		6	Trạng thái hoạt động	Phản ứng nhanh nhẹn	Nhanh nhẹn, thỉnh thoảng ngoi lên đớp khí		
		7	Tình trạng sức khoẻ	Tốt, không có bệnh	Tốt, không có bệnh	Tốt, không có bệnh	

5	Cá thát lát, lăng đuôi đỏ, ét mọi, hô, trê vàng,	Yêu cầu kỹ thuật												
		STT	**Chỉ tiêu**	**Cá thát lát**		**Cá lăng đuôi đỏ**		**Cá ét mọi**		**Cá trê vàng**		**Cá chạch bùn**		
				Cá hương	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	
		1	Tuổi (ngày)	Lớn hơn 5 đến 35	Lớn hơn 35 đến 80	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 70	Lớn hơn 3 đến 45	Lớn hơn 45 đến 85	Lớn 3 đến 20	Lớn hơn 20 đến 60	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 60	TCVN 13585-1:2022

	chạch bùn	2	Ngoại hình	Vây đầy đủ, cơ thể không sây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầu đủ. Cơ thể không sây sát, mất nhớt, phần vây đuôi có 2 tia màu trắng nằm ở rìa trên và dưới của vây đuôi cá, tia trên dài hơn tia dưới	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	
		3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	1										

4	Màu sắc	Phần cuối thân cá có những vệt lằn đen dài, sọc xám từ lưng đến bụng	Xuất hiện các chấm tròn hai bên như cá trưởng thành	Đen	Màu đen, vây đuôi và vây lưng chuyển sang màu đỏ lợt	Đem xám	Đen xám	Xám	Xám, đen nâu	Vàng nâu	Lưng nâu, bụng trắng
5	Trạng thái hoạt động	Hoạt đông nhanh nhẹn									
6	Chiều dài cá (cm)	Lớn hơn 1,5 đến 4,0	Lớn hơn 4 đến 15	Lớn 1,2 đến 5,0	Lớn hơn 5 đến 10	Lớn hơn 1,0 đến 3,0	Lớn hơn 3 đến 7	Lớn hơn 0,6 đến 6,0	Lớn hơn 6 đến 10	Lớn hơn 0,35 đến 2,5	Lớn hơn 2,5 đến 5
7	Khối lượng cá thể (g)	1,2	Lớn hơn 1,2 đến 13,0	1,3	Lớn 1,3 đến 3	0,5	Lớn 0,5 đến 5	4,0	Lớn hơn 4 đến 8	0,15	Lớn hơn 0,15 đến 0,6

			nhỏ hơn hoặc bằng											
		8	Trình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý										
6	Cá hô, cá trà sóc, bông lau, cá chạch lấu	Yêu cầu kỹ thuật												TCVN 13585-2:2022
		STT	**Chỉ tiêu**	**Cá hô**		**Cá trà sóc**		**Cá bông lau**		**Cá chạch lấu**				
				Cá hương	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**	**Cá hương**	**Cá giống**			
		1	Tuổi cá (ngày)	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 50	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 80	Lớn hơn 2 đến 21	Từ 1 đến 90	Lớn hơn 4 đến 21	Từ 1 đến 90			
		2	Ngoại hình	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân phủ vảy hình thoi, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Vây Thân phủ vảy thuông dài, thân hình cân đối, vây hoàn chỉnh không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân không phủ vảy, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân dài phủ vảy mịn, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát			

3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	2	1	2	1	2	1	2	1
4	Màu sắc	Trắng đen		Sọc xanh đen dọc theo thân		Trắng, có lớp phấn màu trắng bao quanh thân	Sọc xanh dọc theo thân, có lớp phấn màu trắng bao quanh thân	Vân nâu, hình mạng lưới toàn thân	
5	Chiều dài (cm)	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 4,0 đến 8,0	0,5 đến 0,6	Lớn 3,5 đến 10,0	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 1,5 đến 12	1,0 đến 1,2	Lớn hơn 3 đến 12
6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nahnh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nahnh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nahnh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nahnh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động
7	Tình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý							

<table>
<tr>
<td>7</td>
<td>Tôm Càng xanh</td>
<td>
Yêu cầu kỹ thuật đối
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="4">Chỉ tiêu</th></tr>
<tr><th>Ngoại hình</th><th>Màu sắc</th><th>Trang thái hoạt động</th><th>Chiều dài (mm)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tôm càng xanh</td><td>Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành;
- Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương</td><td>Màu xám nhạt hoặc màu xám trong</td><td>- Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể;
- Phản ứng nhanh với chướng ngại vật và ánh sáng mạnh;
- Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.</td><td>Từ 11 đến 13</td></tr>
</table>
Tỷ lệ cảm nhiễm và cường độ cảm nhiễm cho phép đối với một số bệnh chủ yếu của tôm càng xanh giống
<table>
<tr><th>Tên bệnh</th><th>Dấu hiệu bệnh lý</th><th>Tỷ lệ cảm nhiễm, %</th><th>Cường độ cảm nhiễm</th></tr>
<tr><td>Bệnh đốm nâu</td><td>Thân và các bộ phận của tôm bị tổn thương, xuất hiện đốm nâu hoặc đen; chân và râu bị ăn mòn (cụt); tôm ăn kém, gầy yếu, ít hoạt động và nằm yên một chỗ</td><td>< 10</td><td>Có từ 1 đến 2 đốm nâu hoặc đen trên cơ thể</td></tr>
<tr><td>Bệnh do động vật nguyên sinh</td><td>Tôm có màu sắc nhợt nhạt, mang có màu nâu hoặc đen; có nhiều sợi mảnh trắng như bông mọc trên cơ thể; tôm kém ăn, chậm lớn, ít hoạt động, thường nằm ở đáy bể</td><td>< 10</td><td>Dưới 10 cá thể động vật nguyên sinh/thị trường kính hiển vi 10 x 10</td></tr>
<tr><td>Bệnh đục thân</td><td>Trên thân có các đốm, màu đục trắng sữa</td><td>0</td><td>Không xuất hiện bệnh</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 9389:2014</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">8</td><td rowspan="2">Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td><td>Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống
<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên loài</th><th>Tỷ lệ dị hình (%)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tôm Sú giống</td><td>Không lớn hơn 0,5</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tôm thẻ chân trắng giống</td><td>Không lớn hơn 0,5</td></tr>
</table></td><td rowspan="2">QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT</td></tr>
<tr><td>Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng
<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên bệnh</th><th>Tác nhân gây bệnh</th><th>Đối tượng</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)</td><td>White Spot syndrome virus (WSSV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hội chứng Taura (Taura syndrome)</td><td>Taura syndrome virus (TSV)</td><td>Tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)</td><td>Yellow Head virus (YHV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrocross Disease)</td><td>Infectious Myonecrocross Virus (IMNV)</td><td>Tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease)</td><td>Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus (IHHNV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease)</td><td>Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

		7	Vi bào tử trùng			*Enterocytozoon hepatopennaei* (EHP)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
9	Tu hài, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa	Yêu cầu kỹ thuật								QCVN 02-37:2021/BNNPTNT
		STT	**Tên loài**	**Kích thước (mm)**		**Tỷ lệ dị hình (%), nhỏ hơn**		**Trạng thái hoạt động**		
				ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	
		1	Tu hài	Chiều dài vỏ từ 3 đến 15	Chiều dài vỏ: 15	2	1	Thò ống siphon ở trong nước và thụt nhanh ống siphon khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, thò ống siphon ở trong nước, thụt nhanh ống siphon vào trong vỏ khi có tác động từ bên ngoài.	
		2	Nghêu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		3	Hàu	Chiều cao vỏ từ 1 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước hoặc tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước.	
		4	Ốc hương	Chiều cao vỏ từ 1 đến 3	Chiều cao vỏ: 3			Ốc bònhanh vàvùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp	

								khi bắt lên khỏi mặt nước.	đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.	
		5	Ngao dầu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		6	Ngao giá/ngao lụa	Chiều dài vỏ từ 2 đến 8	Chiều dài vỏ: 8			Bám vào tường và nền đáy.	Vùi mình xuống nền đáy cát.	
10	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bớp biển; Cá	Yêu cầu kỹ thuật đối								QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
		STT	**Tên loài**	**Chiều dài (cm)**		**Khối lượng (g)**		**Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn**		
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	
		1	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu	Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7	7	Từ 1 đến nhỏ hơn 6	6	2	1	

	chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mục	2	Cá giò hoặc cá bớp biển	Từ 4 đến nhỏ hơn 10	10	Từ 2 đến nhỏ hơn 8	8			
		3	Cá chim vây vàng (vây dài)	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6	6			
		4	Cá chim vây vàng (vây ngắn)		5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 7	7			
		5	Cá hồng mỹ	Từ 3 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 1 đến nhỏ hơn 4	4			
		6	Cá nhụ 4 râu	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,2 đến nhỏ hơn 0,5	0,5			
		7	Cá sủ đất	Từ 3 đến nhỏ hơn 8	8	Từ 0,7 đến nhỏ hơn 5	5			
		8	Cá đối mục	Từ 3 đến nhỏ hơn 6	6	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5			

<table>
<tr>
<td>11</td>
<td>Cá Chẽm</td>
<td>Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Thời gian ương nuôi (ngày)</td><td>Từ 35 đến 45</td><td>Từ 45 đến 95</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều dài (cm)</td><td>Từ 2 đến 3</td><td>Từ 3 đến 10</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Khối lượng cá thể (g)</td><td>Từ 0,1 đến 0,6</td><td>Từ 0,6 đến 16</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Ngoại hình</td><td>- Cân đối, vây, vẩy hoàn chỉnh, không xây sát,
- Tỉ lệ dị hình không quá 3%
- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 5%</td><td>- Cân đối, vây, vẩy hoàn chỉnh, không xây sát</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Màu sắc</td><td>Tươi sáng, tự nhiên</td><td>- Tỉ lệ dị hình không quá 3%</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn</td><td>- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 10%</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình trạng sức khỏe</td><td>Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh</td><td>Màu sắc tươi sáng, tự nhiên</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 12242:2018</td>
</tr>
</table>